

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1540/ĐHQG-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 07 năm 2026

V/v báo cáo khung quy đổi tương đương
điểm thi Đánh giá năng lực Đại học quốc
gia Thành phố Hồ Chí Minh với điểm thi
tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về việc ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng; Quyết định số 3037/QĐ- BGDĐT ngày 03/11/2025 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2026; Công văn số 2034/BGDĐT-GDĐH ngày 04/5/2026 của Bộ GD&ĐT về việc Hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng 2026;

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) kính báo cáo Bộ GD&ĐT về khung quy đổi tương đương điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM với điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026.

ĐHQG-HCM kính mong nhận được sự quan tâm của Bộ GD&ĐT để công tác tuyển sinh năm 2026 hoàn thành đúng quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Các trường đại học thành viên (để t/h);
- TTKT&ĐGCLĐT (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Cao Vinh

Phụ lục
**KHUNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI ĐIỂM THI
TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Công văn số /ĐHQG-ĐT ngày /7/2026
của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)*



1. BÁCH PHÂN VỊ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC ĐHQG-HCM NĂM 2026

STT	Nhóm Phân vị	Số lượng thí sinh trong nhóm phân vị	Điểm cao nhất của nhóm	Điểm thấp nhất của nhóm
1	1%	1954	1139	1004
2	2%	1942	1003	978
3	3%	1982	977	960
4	4%	1843	959	946
5	5%	1936	945	933
6	6%	1891	932	922
7	7%	2100	921	911
8	8%	1820	910	902
9	9%	2008	901	893
10	10%	1877	892	885
11	11%	1922	884	877
12	12%	1843	876	870
13	13%	2148	869	862
14	14%	1753	861	856
15	15%	1956	855	849
16	16%	2129	848	842
17	17%	1843	841	836
18	18%	1864	835	830
19	19%	1907	829	824
20	20%	1897	823	818
21	21%	1979	817	812
22	22%	2082	811	806
23	23%	2031	805	800
24	24%	1759	799	795

STT	Nhóm Phân vị	Số lượng thí sinh trong nhóm phân vị	Điểm cao nhất của nhóm	Điểm thấp nhất của nhóm
25	25%	1837	794	790
26	26%	2166	789	784
27	27%	1806	783	779
28	28%	1920	778	774
29	29%	1939	773	769
30	30%	2078	768	764
31	31%	1932	763	759
32	32%	1935	758	754
33	33%	1981	753	749
34	34%	1635	748	745
35	35%	2065	744	740
36	36%	2036	739	735
37	37%	2088	734	730
38	38%	1690	729	726
39	39%	2105	725	721
40	40%	1706	720	717
41	41%	2188	716	712
42	42%	1758	711	708
43	43%	2205	707	703
44	44%	1655	702	699
45	45%	2172	698	694
46	46%	1791	693	690
47	47%	1761	689	686
48	48%	2233	685	681
49	49%	1813	680	677
50	50%	1808	676	673
51	51%	2239	672	668
52	52%	1859	667	664
53	53%	1771	663	660
54	54%	1806	659	656
55	55%	2237	655	651
56	56%	1829	650	647
57	57%	1883	646	643
58	58%	2241	642	638

STT	Nhóm Phân vị	Số lượng thí sinh trong nhóm phân vị	Điểm cao nhất của nhóm	Điểm thấp nhất của nhóm
59	59%	1775	637	634
60	60%	1797	633	630
61	61%	2216	629	625
62	62%	1766	624	621
63	63%	1812	620	617
64	64%	2207	616	612
65	65%	1705	611	608
66	66%	2181	607	603
67	67%	1738	602	599
68	68%	2170	598	594
69	69%	1719	593	590
70	70%	1731	589	586
71	71%	2114	585	581
72	72%	2110	580	576
73	73%	1647	575	572
74	74%	2037	571	567
75	75%	1999	566	562
76	76%	1973	561	557
77	77%	1983	556	552
78	78%	1899	551	547
79	79%	1910	546	542
80	80%	1901	541	537
81	81%	1842	536	532
82	82%	2149	531	526
83	83%	1807	525	521
84	84%	2023	520	515
85	85%	1908	514	509
86	86%	1869	508	503
87	87%	1825	502	497
88	88%	2127	496	490
89	89%	2022	489	483
90	90%	1867	482	476
91	91%	1847	475	469
92	92%	1918	468	461

STT	Nhóm Phân vị	Số lượng thí sinh trong nhóm phân vị	Điểm cao nhất của nhóm	Điểm thấp nhất của nhóm
93	93%	2031	460	452
94	94%	1852	451	443
95	95%	1983	442	432
96	96%	1999	431	419
97	97%	1929	418	405
98	98%	1887	404	387
99	99%	1969	386	358
100	100%	1924	357	27

Ghi chú: Bảng bách phân vị điểm thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM năm 2026 sử dụng kết quả thi cao nhất của thí sinh ở cả 2 đợt thi Kỳ thi Đánh giá năng lực ĐHQG-HCM năm 2026.

2. KHUNG QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC (ĐGNL) ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THPT) NĂM 2026

2.1 TỔ HỢP A00 (TOÁN, VẬT LÝ, HÓA HỌC)

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
1%	1108	996	29,75	27,50
2%	995	968	27,25	26,75
3%	967	949	26,70	26,35
4%	948	933	26,25	26,00
5%	932	919	25,85	25,75
6%	918	906	25,60	25,60
7%	905	895	25,50	25,35
8%	894	884	25,25	25,10
9%	883	874	25,00	25,00
10%	873	864	24,95	24,85
11%	863	856	24,75	24,70
12%	855	848	24,60	24,50
13%	847	840	24,45	24,35
14%	839	832	24,25	24,25
15%	831	825	24,20	24,10
16%	824	817	24,00	24,00
17%	816	810	23,95	23,85
18%	809	803	23,75	23,75

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
19%	802	796	23,70	23,60
20%	795	790	23,50	23,50
21%	789	784	23,45	23,45
22%	783	778	23,35	23,35
23%	777	772	23,25	23,25
24%	771	767	23,20	23,10
25%	766	761	23,00	23,00
26%	760	756	22,95	22,85
27%	755	751	22,75	22,75
28%	750	746	22,70	22,70
29%	745	741	22,60	22,60
30%	740	736	22,50	22,50
31%	735	731	22,45	22,35
32%	730	726	22,25	22,25
33%	725	722	22,20	22,05
34%	721	717	22,00	22,00
35%	716	713	21,95	21,95
36%	712	708	21,85	21,80
37%	707	704	21,75	21,75
38%	703	700	21,70	21,55
39%	699	695	21,50	21,50
40%	694	691	21,45	21,35
41%	690	687	21,30	21,25
42%	686	683	21,20	21,20
43%	682	679	21,10	21,05
44%	678	675	21,00	21,00
45%	674	672	20,95	20,80
46%	671	668	20,75	20,75
47%	667	664	20,70	20,55
48%	663	660	20,50	20,50
49%	659	656	20,45	20,35
50%	655	652	20,30	20,25
51%	651	649	20,20	20,10
52%	648	645	20,05	20,00
53%	644	642	19,95	19,95

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
54%	641	638	19,85	19,80
55%	637	634	19,75	19,70
56%	633	630	19,60	19,55
57%	629	627	19,50	19,45
58%	626	623	19,35	19,30
59%	622	619	19,25	19,20
60%	618	616	19,15	19,05
61%	615	612	19,00	19,00
62%	611	609	18,95	18,80
63%	608	605	18,75	18,75
64%	604	601	18,70	18,55
65%	600	598	18,50	18,50
66%	597	594	18,45	18,30
67%	593	590	18,25	18,20
68%	589	587	18,10	18,05
69%	586	583	18,00	17,90
70%	582	579	17,85	17,80
71%	578	575	17,75	17,65
72%	574	571	17,60	17,50
73%	570	567	17,45	17,35
74%	566	563	17,30	17,20
75%	562	559	17,15	17,05
76%	558	555	17,00	16,90
77%	554	551	16,85	16,75
78%	550	546	16,70	16,60
79%	545	542	16,55	16,45
80%	541	537	16,40	16,25
81%	536	533	16,20	16,10
82%	532	528	16,05	15,95
83%	527	523	15,90	15,80
84%	522	518	15,75	15,60
85%	517	513	15,55	15,45
86%	512	507	15,40	15,25
87%	506	502	15,20	15,05
88%	501	496	15,00	14,85

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
89%	495	490	14,80	14,60
90%	489	484	14,55	14,40
91%	483	477	14,35	14,15
92%	476	470	14,10	13,90
93%	469	462	13,85	13,65
94%	461	454	13,60	13,35
95%	453	444	13,30	13,05
96%	443	432	13,00	12,65
97%	431	418	12,60	12,25
98%	417	400	12,20	11,65
99%	399	371	11,60	10,90
100%	370	172	10,85	4,95

2.2 TỔ HỢP A01 (TOÁN, VẬT LÝ, TIẾNG ANH)

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
1%	1139	1027	29,25	26,75
2%	1026	1005	26,60	26,00
3%	1004	990	25,85	25,50
4%	989	977	25,35	25,10
5%	976	967	25,00	24,85
6%	966	958	24,75	24,60
7%	957	950	24,50	24,35
8%	949	942	24,25	24,10
9%	941	935	24,00	23,85
10%	934	928	23,75	23,75
11%	927	922	23,60	23,50
12%	921	916	23,35	23,35
13%	915	910	23,25	23,25
14%	909	904	23,10	23,00

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
15%	903	899	22,95	22,85
16%	898	893	22,75	22,75
17%	892	888	22,70	22,60
18%	887	883	22,50	22,35
19%	882	878	22,25	22,25
20%	877	874	22,10	22,10
21%	873	869	22,00	22,00
22%	868	865	21,95	21,85
23%	864	860	21,75	21,75
24%	859	856	21,70	21,60
25%	855	851	21,50	21,50
26%	850	847	21,45	21,35
27%	846	842	21,25	21,25
28%	841	838	21,20	21,10
29%	837	834	21,00	21,00
30%	833	829	20,95	20,85
31%	828	825	20,75	20,75
32%	824	821	20,70	20,60
33%	820	816	20,50	20,50
34%	815	812	20,45	20,35
35%	811	809	20,25	20,25
36%	808	805	20,20	20,20
37%	804	800	20,10	20,10
38%	799	797	20,00	20,00
39%	796	793	19,95	19,80
40%	792	789	19,75	19,75
41%	788	785	19,70	19,60
42%	784	781	19,50	19,50
43%	780	777	19,45	19,35

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
44%	776	773	19,25	19,25
45%	772	769	19,20	19,10
46%	768	765	19,05	19,05
47%	764	762	19,00	18,95
48%	761	757	18,85	18,80
49%	756	753	18,75	18,75
50%	752	749	18,70	18,55
51%	748	746	18,50	18,50
52%	745	742	18,45	18,35
53%	741	738	18,25	18,25
54%	737	734	18,20	18,20
55%	733	730	18,10	18,05
56%	729	726	18,00	18,00
57%	725	722	17,95	17,80
58%	721	718	17,75	17,75
59%	717	714	17,70	17,55
60%	713	710	17,50	17,50
61%	709	706	17,45	17,35
62%	705	702	17,25	17,25
63%	701	697	17,20	17,10
64%	696	693	17,05	17,00
65%	692	689	16,95	16,95
66%	688	684	16,85	16,80
67%	683	680	16,75	16,70
68%	679	676	16,60	16,55
69%	675	671	16,50	16,45
70%	670	667	16,35	16,30
71%	666	662	16,25	16,25
72%	661	657	16,20	16,05

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
73%	656	653	16,00	15,95
74%	652	648	15,85	15,80
75%	647	643	15,75	15,70
76%	642	639	15,60	15,55
77%	638	633	15,50	15,45
78%	632	628	15,35	15,30
79%	627	623	15,25	15,15
80%	622	618	15,10	15,00
81%	617	612	14,95	14,85
82%	611	606	14,80	14,75
83%	605	601	14,70	14,55
84%	600	595	14,50	14,45
85%	594	588	14,35	14,30
86%	587	582	14,25	14,10
87%	581	575	14,05	14,00
88%	574	568	13,95	13,80
89%	567	560	13,75	13,60
90%	559	552	13,55	13,45
91%	551	544	13,35	13,25
92%	543	535	13,20	13,00
93%	534	526	12,95	12,80
94%	525	515	12,75	12,55
95%	514	503	12,50	12,30
96%	502	490	12,25	12,00
97%	489	473	11,95	11,70
98%	472	452	11,60	11,20
99%	451	420	11,15	10,55
100%	419	27	10,50	5,95

2.3 TỔ HỢP B00 (TOÁN, HÓA HỌC, SINH HỌC)

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
1%	1127	1004	30,00	28,50
2%	1003	983	28,25	27,60
3%	982	967	27,50	27,25
4%	966	953	27,10	26,85
5%	952	941	26,75	26,60
6%	940	932	26,50	26,35
7%	931	923	26,25	26,10
8%	922	914	26,00	25,85
9%	913	905	25,75	25,75
10%	904	897	25,60	25,50
11%	896	890	25,35	25,35
12%	889	882	25,25	25,10
13%	881	876	25,00	25,00
14%	875	870	24,85	24,85
15%	869	863	24,75	24,75
16%	862	857	24,70	24,60
17%	856	851	24,50	24,50
18%	850	846	24,45	24,35
19%	845	841	24,25	24,10
20%	840	835	24,00	24,00
21%	834	829	23,85	23,85
22%	828	824	23,75	23,75
23%	823	818	23,70	23,70
24%	817	812	23,60	23,60
25%	811	807	23,50	23,50
26%	806	802	23,45	23,35
27%	801	796	23,25	23,25
28%	795	790	23,20	23,10

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
29%	789	786	23,00	23,00
30%	785	780	22,95	22,95
31%	779	775	22,85	22,85
32%	774	769	22,75	22,75
33%	768	765	22,70	22,60
34%	764	760	22,50	22,50
35%	759	755	22,45	22,30
36%	754	750	22,25	22,25
37%	749	745	22,20	22,20
38%	744	739	22,10	22,10
39%	738	734	22,00	21,95
40%	733	729	21,85	21,80
41%	728	724	21,75	21,75
42%	723	719	21,70	21,55
43%	718	714	21,50	21,50
44%	713	710	21,45	21,35
45%	709	706	21,30	21,25
46%	705	701	21,20	21,10
47%	700	697	21,00	21,00
48%	696	692	20,95	20,95
49%	691	687	20,85	20,80
50%	686	683	20,75	20,75
51%	682	678	20,70	20,60
52%	677	674	20,55	20,50
53%	673	670	20,45	20,35
54%	669	665	20,25	20,25
55%	664	661	20,20	20,20
56%	660	657	20,10	20,05
57%	656	653	20,00	19,95

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
58%	652	649	19,85	19,80
59%	648	644	19,75	19,70
60%	643	640	19,60	19,55
61%	639	636	19,50	19,45
62%	635	631	19,35	19,30
63%	630	628	19,25	19,20
64%	627	623	19,10	19,05
65%	622	619	19,00	18,95
66%	618	615	18,90	18,80
67%	614	610	18,75	18,75
68%	609	605	18,70	18,55
69%	604	601	18,50	18,45
70%	600	597	18,35	18,25
71%	596	592	18,20	18,10
72%	591	588	18,05	18,00
73%	587	583	17,95	17,80
74%	582	579	17,75	17,65
75%	578	575	17,60	17,55
76%	574	569	17,50	17,45
77%	568	565	17,35	17,25
78%	564	560	17,20	17,05
79%	559	555	17,00	16,95
80%	554	550	16,85	16,75
81%	549	544	16,70	16,60
82%	543	540	16,55	16,40
83%	539	535	16,35	16,25
84%	534	530	16,20	16,10
85%	529	523	16,05	15,95
86%	522	517	15,85	15,75

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
87%	516	510	15,70	15,60
88%	509	504	15,55	15,40
89%	503	497	15,35	15,25
90%	496	491	15,20	15,00
91%	490	482	14,95	14,80
92%	481	475	14,75	14,55
93%	474	467	14,50	14,25
94%	466	457	14,20	13,95
95%	456	446	13,90	13,60
96%	445	434	13,55	13,25
97%	433	418	13,20	12,80
98%	417	401	12,75	12,25
99%	400	367	12,20	11,45
100%	366	203	11,40	7,50

2.4 TỔ HỢP C00 (NGŨ VĂN, LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ)

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
1%	956	805	28,00	25,85
2%	804	754	25,75	25,35
3%	753	730	25,25	25,00
4%	729	711	24,85	24,75
5%	710	698	24,60	24,45
6%	697	687	24,35	24,25
7%	686	676	24,20	24,00
8%	675	667	23,95	23,83
9%	666	659	23,75	23,60
10%	658	651	23,50	23,50

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
11%	650	644	23,45	23,33
12%	643	638	23,25	23,25
13%	637	633	23,20	23,08
14%	632	627	23,00	23,00
15%	626	622	22,95	22,85
16%	621	617	22,75	22,75
17%	616	611	22,70	22,60
18%	610	607	22,50	22,50
19%	606	602	22,45	22,45
20%	601	598	22,35	22,30
21%	597	594	22,25	22,25
22%	593	590	22,20	22,10
23%	589	586	22,00	22,00
24%	585	583	21,95	21,95
25%	582	579	21,85	21,78
26%	578	576	21,75	21,75
27%	575	573	21,70	21,60
28%	572	570	21,58	21,55
29%	569	567	21,50	21,50
30%	566	563	21,45	21,35
31%	562	561	21,33	21,30
32%	560	558	21,25	21,25
33%	557	555	21,20	21,10
34%	554	551	21,05	21,00
35%	550	548	20,95	20,95
36%	547	545	20,85	20,80
37%	544	542	20,75	20,75
38%	541	540	20,70	20,70
39%	539	537	20,60	20,52

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
40%	536	535	20,50	20,50
41%	534	532	20,45	20,42
42%	531	529	20,35	20,30
43%	528	526	20,25	20,25
44%	525	524	20,20	20,10
45%	523	522	20,08	20,05
46%	521	520	20,00	20,00
47%	519	517	19,95	19,85
48%	516	515	19,80	19,80
49%	514	512	19,75	19,75
50%	511	509	19,70	19,60
51%	508	506	19,55	19,53
52%	505	504	19,50	19,50
53%	503	501	19,45	19,35
54%	500	499	19,30	19,27
55%	498	496	19,25	19,25
56%	495	494	19,20	19,10
57%	493	491	19,05	19,02
58%	490	489	19,00	18,95
59%	488	487	18,92	18,85
60%	486	484	18,83	18,77
61%	483	482	18,75	18,70
62%	481	479	18,67	18,60
63%	478	477	18,55	18,50
64%	476	474	18,45	18,40
65%	473	471	18,35	18,30
66%	470	469	18,27	18,25
67%	468	467	18,22	18,15
68%	466	464	18,10	18,05

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
69%	463	462	18,00	18,00
70%	461	459	17,95	17,85
71%	458	456	17,80	17,80
72%	455	454	17,75	17,70
73%	453	452	17,65	17,60
74%	451	448	17,55	17,50
75%	447	446	17,45	17,40
76%	445	442	17,35	17,30
77%	441	439	17,25	17,20
78%	438	436	17,10	17,08
79%	435	433	17,05	16,95
80%	432	429	16,85	16,83
81%	428	426	16,80	16,75
82%	425	422	16,70	16,60
83%	421	419	16,58	16,50
84%	418	415	16,45	16,35
85%	414	412	16,30	16,25
86%	411	409	16,20	16,10
87%	408	405	16,05	15,90
88%	404	401	15,85	15,75
89%	400	397	15,70	15,60
90%	396	392	15,55	15,40
91%	391	388	15,35	15,20
92%	387	382	15,15	15,00
93%	381	376	14,95	14,75
94%	375	369	14,70	14,50
95%	368	362	14,45	14,20
96%	361	354	14,15	13,85
97%	353	343	13,80	13,50

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
98%	342	328	13,45	13,05
99%	327	307	13,00	12,20
100%	306	192	12,15	7,55

5. TỔ HỢP D01 (NGŨ VĂN, TOÁN, TIẾNG ANH)

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
1%	1124	1014	28,50	25,50
2%	1013	990	25,25	25,00
3%	989	973	24,92	24,58
4%	972	960	24,50	24,25
5%	959	948	24,10	24,00
6%	947	938	23,91	23,75
7%	937	929	23,67	23,58
8%	928	920	23,50	23,33
9%	919	912	23,25	23,25
10%	911	905	23,17	23,10
11%	904	898	23,00	22,85
12%	897	891	22,75	22,75
13%	890	885	22,67	22,58
14%	884	879	22,50	22,50
15%	878	873	22,42	22,33
16%	872	867	22,25	22,25
17%	866	862	22,17	22,08
18%	861	857	22,00	22,00
19%	856	851	21,92	21,83
20%	850	846	21,75	21,75
21%	845	841	21,67	21,67

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
22%	840	836	21,66	21,58
23%	835	831	21,50	21,50
24%	830	827	21,42	21,33
25%	826	822	21,25	21,25
26%	821	817	21,17	21,17
27%	816	813	21,16	21,08
28%	812	808	21,00	21,00
29%	807	804	20,95	20,83
30%	803	799	20,75	20,75
31%	798	795	20,67	20,67
32%	794	791	20,60	20,58
33%	790	787	20,50	20,50
34%	786	782	20,42	20,42
35%	781	778	20,35	20,33
36%	777	774	20,25	20,25
37%	773	770	20,17	20,17
38%	769	766	20,16	20,08
39%	765	762	20,00	20,00
40%	761	758	19,95	19,95
41%	757	754	19,92	19,83
42%	753	750	19,75	19,75
43%	749	746	19,67	19,67
44%	745	742	19,66	19,58
45%	741	738	19,50	19,50
46%	737	734	19,45	19,45
47%	733	730	19,43	19,33
48%	729	726	19,25	19,25
49%	725	723	19,17	19,17
50%	722	719	19,16	19,01

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
51%	718	715	19,00	19,00
52%	714	711	18,95	18,95
53%	710	707	18,92	18,83
54%	706	703	18,75	18,75
55%	702	699	18,67	18,67
56%	698	695	18,66	18,58
57%	694	691	18,50	18,50
58%	690	687	18,42	18,42
59%	686	684	18,41	18,33
60%	683	680	18,25	18,25
61%	679	676	18,20	18,20
62%	675	672	18,17	18,17
63%	671	668	18,10	18,02
64%	667	664	18,00	18,00
65%	663	659	17,95	17,92
66%	658	655	17,85	17,83
67%	654	651	17,75	17,75
68%	650	647	17,70	17,58
69%	646	643	17,50	17,50
70%	642	638	17,45	17,45
71%	637	634	17,43	17,33
72%	633	629	17,25	17,25
73%	628	625	17,20	17,20
74%	624	620	17,17	17,08
75%	619	616	17,00	17,00
76%	615	611	16,95	16,95
77%	610	606	16,92	16,77
78%	605	601	16,75	16,75
79%	600	596	16,70	16,55

Phân vị (%)	ĐGNL – Điểm cao nhất	ĐGNL – Điểm thấp nhất	THPT – Điểm cao nhất	THPT – Điểm thấp nhất
80%	595	591	16,50	16,50
81%	590	586	16,45	16,42
82%	585	580	16,35	16,33
83%	579	575	16,25	16,25
84%	574	569	16,20	16,08
85%	568	563	16,00	16,00
86%	562	557	15,95	15,83
87%	556	551	15,75	15,75
88%	550	544	15,70	15,58
89%	543	537	15,50	15,42
90%	536	530	15,35	15,25
91%	529	522	15,20	15,08
92%	521	513	15,00	15,00
93%	512	504	14,95	14,75
94%	503	494	14,70	14,52
95%	493	483	14,50	14,33
96%	482	469	14,25	14,08
97%	468	454	14,00	13,75
98%	453	434	13,70	13,33
99%	433	403	13,25	12,67
100%	402	27	12,60	6,70

A00 (Toán, Vật lí, Hóa học), A01 (Toán, Vật lí, Tiếng Anh), B00 (Toán, Hóa học, Sinh học), C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí), D01 (Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh) là các tổ hợp với qui mô thí sinh tham dự thi ĐGNL ĐHQG-HCM có điểm thi THPT năm 2026 chiếm qui mô lớn trong nhóm tổ hợp tương ứng (nhóm A, nhóm B, nhóm C, nhóm D)./.